

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-25
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-25

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
-----------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Tất Hưng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 18 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.872.741.740	29.115.623.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.655.667.684	11.305.693.632
111	1. Tiền		3.055.667.684	11.305.693.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.600.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.287.366.838	7.568.669.861
131	1. Phải thu của khách hàng		7.113.369.080	7.275.182.544
132	2. Trả trước cho người bán		128.808.189	143.620.176
135	5. Các khoản phải thu khác	5	230.961.199	377.035.791
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(185.771.630)	(227.168.650)
140	IV. Hàng tồn kho		8.582.712.007	8.775.238.503
141	1. Hàng tồn kho	6	8.582.712.007	8.775.238.503
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.346.995.211	1.466.021.351
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		33.011.838	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		377.785.643	761.579.341
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	936.197.730	704.442.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		220.850.928.491	215.196.502.864
220	II. Tài sản cố định		218.105.610.819	211.244.974.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	210.850.314.819	203.786.921.745
222	- Nguyên giá		268.705.417.825	251.033.758.665
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.855.103.006)	(47.246.836.920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7.255.296.000	7.263.641.925
228	- Nguyên giá		7.282.609.900	7.282.609.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.313.900)	(18.967.975)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	194.410.380
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.745.317.672	3.951.528.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.740.317.672	3.946.528.814
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		248.723.670.231	244.312.126.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		156.601.552.713	190.797.665.835
310	I. Nợ ngắn hạn		37.894.606.052	52.690.841.408
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	8.722.237.448	26.723.934.723
312	2. Phải trả người bán		9.264.207.100	13.508.627.779
313	3. Người mua trả tiền trước		4.587.534.540	240.041.095
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	326.394.807	365.277.824
315	5. Phải trả người lao động		6.730.291.967	4.710.882.207
316	6. Chi phí phải trả	13	5.931.594.913	3.544.244.962
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.130.194.830	2.849.265.921
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		202.150.447	748.566.897
330	II. Nợ dài hạn		118.706.946.661	138.106.824.427
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	118.627.949.864	138.027.827.630
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		78.996.797	78.996.797
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.122.117.518	53.514.460.376
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	92.122.117.518	53.514.460.376
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.169.335.000	15.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(137.579.147)	(7.419.236.065)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.341.838.558	4.641.838.558
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.190.163.198	2.190.163.198
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.558.359.909	9.101.694.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		248.723.670.231	244.312.126.211

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		102.911,72	264.870,93

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	186.823.472.731	142.201.133.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	50.528.608
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.823.472.731	142.150.604.888
11	4. Giá vốn hàng bán	18	161.043.993.693	125.408.937.502
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.779.479.038	16.741.667.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.207.495.097	2.169.643.277
22	7. Chi phí tài chính	20	24.832.662.984	7.175.721.260
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.760.468.449	5.148.676.282
24	8. Chi phí bán hàng		741.259.406	1.086.971.424
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.187.658.167	4.470.339.831
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.774.606.422)	6.178.278.148
31	11. Thu nhập khác	21	12.151.490.890	122.396
32	12. Chi phí khác	22	473.097.503	202.564
40	13. Lợi nhuận khác		11.678.393.387	(80.168)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.903.786.965	6.178.197.980
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.247.221.741	322.203.353
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	1.112.008.991
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.656.565.224	4.743.985.636
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.336	1.581

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		193.805.689.971	139.474.378.245
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(136.320.614.122)	(104.471.207.577)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.713.706.905)	(19.773.298.372)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.906.143.539)	(5.516.130.865)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.322.847.422)	(59.841.241)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.056.298.252	12.014.464.764
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.551.474.915)	(10.855.669.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.047.201.320	10.812.695.609
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.150.427.974)	(86.788.791.844)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.650.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		307.220.252	583.800.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.193.207.722)	(86.204.991.498)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		24.669.435.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		31.819.779.205	103.411.496.172
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(75.196.220.506)	(33.215.179.045)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.806.399.200)	(1.094.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.513.405.501)	69.102.067.127
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(659.411.903)	(6.290.228.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.305.693.632	17.591.949.328
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.385.955	3.973.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	10.655.667.684	11.305.693.632

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11A Lầu 1 - Hoàng Diệu - Phường 12 Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200387594 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO CV SỐ 426/CT-TT&HT CỦA CỤC THUẾ HẢI PHÒNG

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 căn cứ trên Công văn trả lời số 426/CT-TT&HT ngày 12/04/2010 của Cục thuế TP. Hải Phòng về việc cho phép khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ từ năm 2008, được tính trừ vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2009	31/12/2009	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Trước điều chỉnh) VND	(Sau điều chỉnh) VND		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	1.006.660.964	-	(1.006.660.964)	(1)
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.069.940.499	365.277.824	(704.662.675)	(1,2)
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.943.836.847	4.641.838.558	(301.998.289)	(2)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2009	31/12/2009	Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Trước điều chỉnh) VND	(Sau điều chỉnh) VND		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.026.866.028	322.203.353	(704.662.675)	(1,2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	105.348.027	1.112.008.991	1.006.660.964	(1)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	5.045.983.925	4.743.985.636	(301.998.289)	(1,2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.682	1.581		

(1) Điều chỉnh giảm Tài sản thuế TNDN hoãn lại do khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ từ năm 2008 được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế năm 2009.

(2) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do giảm số thuế được miễn giảm theo Thông tư số: 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 khi tính toàn bộ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ từ năm 2008 vào chi phí khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2009, số thuế được miễn giảm đã được kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	993.671.673	682.107.226
Tiền gửi ngân hàng	2.061.996.011	10.623.586.406
Các khoản tương đương tiền	7.600.000.000	-
	<u>10.655.667.684</u>	<u>11.305.693.632</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.225.999	-
Phải thu về chi phí khác phục sự cố tàu	221.210.000	376.419.791
Phải thu khác	8.525.200	616.000
	<u>230.961.199</u>	<u>377.035.791</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.582.712.007	8.775.238.503
	<u>8.582.712.007</u>	<u>8.775.238.503</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	936.197.730	704.442.010
	<u>936.197.730</u>	<u>704.442.010</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	250.925.773.844	107.984.821	251.033.758.665
Số tăng trong năm	24.150.427.974	-	24.150.427.974
- Mua sắm mới	24.150.427.974	-	24.150.427.974
Số giảm trong năm	(6.478.768.814)	-	(6.478.768.814)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.478.768.814)	-	(6.478.768.814)
Số dư cuối năm	268.597.433.004	107.984.821	268.705.417.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	47.161.217.241	85.619.679	47.246.836.920
Số tăng trong năm	17.066.349.880	20.685.020	17.087.034.900
- Trích khấu hao	17.066.349.880	20.685.020	17.087.034.900
Số giảm trong năm	(6.478.768.814)	-	(6.478.768.814)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.478.768.814)	-	(6.478.768.814)
Số dư cuối năm	57.748.798.307	106.304.699	57.855.103.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	203.764.556.603	22.365.142	203.786.921.745
Cuối năm	210.848.634.697	1.680.122	210.850.314.819

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 189.098.713.912 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.530.316.308 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.255.296.000	27.313.900	7.282.609.900
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.255.296.000</u>	<u>27.313.900</u>	<u>7.282.609.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	18.967.975	18.967.975
Số tăng trong năm	-	8.345.925	8.345.925
- Trích khấu hao	-	8.345.925	8.345.925
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>27.313.900</u>	<u>27.313.900</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	<u>7.255.296.000</u>	<u>8.345.925</u>	<u>7.263.641.925</u>
Cuối năm	<u>7.255.296.000</u>	<u>-</u>	<u>7.255.296.000</u>

Tại thời điểm 31/12/2010, giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất B2 Tại khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi với nguyên giá là 7.255.296.000 VND đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hùng Vương 3	-	1.579.252.480
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hà Tây	-	1.532.631.575
Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Star	-	834.644.759
Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	2.740.317.672	-
	<u>2.740.317.672</u>	<u>3.946.528.814</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	13.919.191.849
- Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Hồng Bàng	-	13.919.191.849
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	8.722.237.448	12.804.742.874
	<u>8.722.237.448</u>	<u>26.723.934.723</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	246.577.672	322.203.353
Thuế Thu nhập cá nhân	79.817.135	43.074.471
	<u>326.394.807</u>	<u>365.277.824</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Hà Tây	1.260.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Star	720.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	-	225.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	3.328.596.031	2.474.271.121
Trích trước chi phí phải trả khác	622.998.882	844.973.841
	<u>5.931.594.913</u>	<u>3.544.244.962</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.060.000	27.170.000
Phải trả cho VINASHIP	1.830.373.151	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.806.399.200
Phải trả, phải nộp khác	273.761.679	1.015.696.721
	<u>2.130.194.830</u>	<u>2.849.265.921</u>

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	118.627.949.864	138.027.827.630
- Vay ngân hàng Công thương Việt nam - CN Hồng Bàng	118.627.949.864	138.027.827.630
	<u>118.627.949.864</u>	<u>138.027.827.630</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Số dư gốc vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2010 là 127.350.187.312 VND, bao gồm hai hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:

- + Hợp đồng vay số 01/HDDH/NHHB ngày 12/09/2007, thời hạn vay 7 năm với số dư gốc vay là 6.450.000 USD để mua tàu Transco Star, số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 3.685.716 USD tương đương 69.777.975.312 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 460.714 USD tương đương với 8.722.237.448 VND.
- + Hợp đồng vay số 01/TSC-HB/2009 ngày 08/07/2009, thời hạn vay 7 năm (ân hạn 6 tháng) với số dư gốc vay là 3.800.000 USD để mua tàu Transco Sky. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 3.041.000 USD tương đương 57.572.212.000 VND.

Các hợp đồng vay vốn trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các tàu thuộc sở hữu của Công ty thuộc Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC - HB/2010 ngày 13 tháng 08 năm 2010 tại Hải phòng giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hồng Bàng và Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp tại ngày 31/12/2010 là 245.135.702.676 VND, giá trị còn lại 189.098.713.912 đồng và giá trị quyền sử dụng lô đất tại B2 ngã 5 Sân bay Cát Bi 7.255.296.000 đồng.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Lãi trong năm trước	-	4.743.985.636	4.743.985.636
Số dư cuối năm trước	-	4.743.985.636	4.743.985.636
Lãi trong năm nay	-	6.656.565.224	6.656.565.224
Số dư cuối năm nay	-	11.400.550.860	11.400.550.860
	(60.000.000.000)	(157.809.049)	(60.157.809.049)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>30.000.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.341.838.558	4.641.838.558
Quỹ dự phòng tài chính	2.190.163.198	2.190.163.198
	<u>3.532.001.756</u>	<u>6.832.001.756</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.823.472.731	142.201.133.496
	<u>186.823.472.731</u>	<u>142.201.133.496</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.043.993.693	125.408.937.502
	<u>161.043.993.693</u>	<u>125.408.937.502</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.220.252	583.800.346
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.900.274.845	1.585.842.931
	<u>2.207.495.097</u>	<u>2.169.643.277</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.760.468.449	5.148.676.282
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.406.018.979	2.027.044.978
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.666.175.556	-
	24.832.662.984	7.175.721.260

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tàu Hùng Vương 03	11.500.000.000	-
Thu từ bán nhiên liệu, vật tư, thu khác	651.490.890	122.396
	12.151.490.890	122.396

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, vật tư	471.997.500	-
Chi phí khác	1.100.003	202.564
	473.097.503	202.564

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.903.786.965	6.178.197.980
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	85.100.000	(4.337.035.964)
- Các khoản điều chỉnh tăng	85.100.000	111.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.448.035.964)
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.988.886.965	1.841.162.016
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.247.221.741	460.290.504
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(138.087.151)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.247.221.741	322.203.353

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.656.565.224	4.743.985.636
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.656.565.224	4.743.985.636
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.980.822	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.336</u>	<u>1.581</u>

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.746.220.419	37.799.699.175
Chi phí nhân công	28.381.020.840	20.392.938.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.095.380.825	12.499.682.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.616.919.534	58.315.980.188
Chi phí khác bằng tiền	1.133.369.648	1.957.948.373
	<u>166.972.911.266</u>	<u>130.966.248.757</u>

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác	260	3.951.528.814	11.562.357.986
- Chi phí trả trước dài hạn	261	3.946.528.814	10.550.697.022
Nợ ngắn hạn	310	52.690.841.408	52.646.937.186
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	748.566.897	-
Vốn chủ sở hữu	400	53.514.460.376	60.420.626.873
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(7.419.236.065)	(815.067.857)

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2011

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	15.000.000.000	-	4.043.161.558	1.959.868.275	5.565.034.880	56.568.064.713
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	4.743.985.636	4.743.985.636
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	460.589.849	230.294.923	(690.884.772)	-
- Tăng khác	-	-	-	138.087.151	-	(138.087.151)	-
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(7.419.236.065)	-	-	-	(7.419.236.065)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(378.353.908)	(378.353.908)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	15.000.000.000	(7.419.236.065)	4.641.838.558	2.190.163.198	9.101.694.685	53.514.460.376
- Tăng vốn trong năm	7.499.900.000	-	-	(3.300.000.000)	-	(4.199.900.000)	-
- Phát hành thêm cổ phiếu	22.500.100.000	2.169.335.000	-	-	-	-	24.669.435.000
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	6.656.565.224	6.656.565.224
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước	-	-	815.067.857	-	-	-	815.067.857
- Chênh lệch tỷ giá nợ dài hạn vào Kết quả kinh doanh trong năm	-	-	6.604.168.208	-	-	-	6.604.168.208
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(137.579.147)	-	-	-	(137.579.147)
Số dư cuối năm	60.000.000.000	17.169.335.000	(137.579.147)	1.341.838.558	2.190.163.198	11.558.359.909	92.122.117.518